

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HN-PT

Ngày: 30/6//2020

V/v: “Tranh chấp chia tài sản
chung sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nguyễn

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Ngọc Linh

Ông Nguyễn Văn Thiện

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Phan Ý Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Hương– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 19/2019/TLPT-HNGĐ, ngày 30 tháng 9 năm 2019 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 203/2019/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 5 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 149/2020/QĐ-PT, ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 151/QĐ-PT, ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tân Thị Thúy H, sinh năm 1980;

Cư trú: Chưa có số nhà, tổ 0, ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc Châu - Văn phòng Luật sư Nguyễn Trần thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Địa chỉ: Số 68, đường C, khóm 3, A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Trần Thanh B, sinh năm 1975;

Cư trú: Chưa có số nhà, tổ 04, ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần n

Ngọc c Phư Ớ c - Vă n phing Luậ t sư Trầ n Ngộ c Phư Ớ c thuộ c Đ ồ n
Luậ t sư tĩ nh An Giang;

Đ ị a chỉ : Số 51/2, ư ờ ng Bì Thị Xũn, phư ờ ng Mỹ Xũn, tĩnh
phố Long Xũn, tĩnh An Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Thanh T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang.

2. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1974,

Địa chỉ: Tổ 5, ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

- *Người làm chứng*

1. Em Trần Nhã T, sinh năm 1998;

2. Em Trần Anh K, sinh năm 2007.

Cư trú: Cùng địa chỉ bà Tân Thị Thúy H.

Tại phiên tòa, có mặt các ông, bà: Tân Thị Thúy H, Trần Thanh B, Luật sư:
Nguyễn Ngọc Châu, Trần Ngọc Phước; các em: Trần Nhã T, Trần Anh K; vắng
mặt các ông, bà: Lê Thị Thanh T, Nguyễn Văn Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ cấp sơ thẩm thể hiện:

* Nguyên đơn: Bà Tân Thị Thúy H, trình bày:

Bà Tân Thị Thúy H và ông Trần Thanh B từng là vợ chồng, đã ly hôn theo
Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 237/2016/QĐST-HNGĐ, ngày
31/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện A. Khi ly hôn, chưa phân chia tài sản chung.

Bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung như sau:

1. Phần đất và nhà ở xã K, huyện A, tỉnh An Giang theo Bản đồ hiện trạng
như sau:

- Các điểm 1, 2, 3, 4, 21, 39, 20, 19, 14, 12, 13, 9, 8, 37, 38, 7 có diện tích
443,2 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sau đây viết tắt GCNQSDĐ)
số CH00413nL, ngày 16/01/2012 mang tên Trần Thanh B và Tân Thị Thúy H là
đất ở tại nông thôn.

- Các điểm 31, 32, 33, 34 diện tích 937,8 m² thuộc thửa số 107 GCNQSDĐ,
số H00738gL, ngày 23/11/2009 mang tên Trần Thanh B và Tân Thị Thúy H là đất
nuôi trồng thủy sản.

- Các điểm 19, 14, 12, 13, 9, 8, 36, 22, 35, 25, 28, 26, 27, 29, 30, 18 có diện
tích 1312,2 m² thuộc GCNQSDĐ số H0000739gL, ngày 23/11/2009 mang tên
Trần Thanh B và Tân Thị Thúy H, đất ở nông thôn và cây lâu năm.

2. Phần đất diện tích 464,16 m² tọa lạc tại xã Khánh An theo kết quả đo đạc bổ sung ngày 29/10/2018

Trong đó có phần đất ở các điểm 6, 7, 8 có diện tích 9,86 m² là đất phạm vào đường số 3 của khu dân cư, do chưa thu hồi để chỉnh lý lại phần diện tích phạm vào đường số 3.

Phần nhà hiện tại là quán cà phê, Bà H xây dựng sau khi ly hôn giá được định là 556.814.000 đồng, phần tài sản này không nằm trong tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nên không chia.

3. Xe tải 15 tấn biển số 67C-036.82, Bà H đồng ý giao tài sản này cho ông B và ông B hoàn lại giá trị tài sản cho bà. Xe này do vay tiền của Ngân hàng Sacombank 1.000.000.000 đồng để mua, hàng tháng bà phải trả góp cho Ngân hàng. Yêu cầu ông B phải trả lại ½ tiền bà đã trả cho Ngân hàng là 300.000.000 đồng.

4. Xe ô tô tải 1,2 tấn, Biển số 67C – 006.08, Bà H yêu cầu nhận tài sản này và hoàn lại giá trị cho ông B.

5. Số tiền mặt ông B lấy khi đi ra khỏi nhà là 120.000.000 đồng, yêu cầu ông B trả lại 60.000.000 đồng.

6. Vật nuôi là động vật hoang dã: Yêu cầu lấy theo số lượng do Chi cục Kiểm lâm kiểm tra ngày 13/11/2015 thể hiện tại Công văn số 147/CCL-QLBVR, ngày 27/11/2017 Về việc cung cấp số liệu tồn, nhập, xuất động vật hoang dã tại trang trại BH của Chi cục Kiểm lâm An Giang. Sau khi khấu trừ tỷ lệ hao hụt và chi phí thời gian Bà H chăm sóc, phần còn lại chia mỗi người ½.

7. Nợ chung trước khi ly hôn 900.000.000 đồng:

- Ngày 10/4/2015, Bà H và ông B vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Châu Đốc số tiền 400.000.000 đồng. Đến thời điểm ly hôn chưa trả. Sau khi ly hôn, bà phải vay tiền của bà Th để trả nợ Ngân hàng.

- Ngày 13/01/2016, Bà H và ông B vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Châu Đốc số tiền 500.000.000 đồng. Đến thời điểm ly hôn chưa trả. Sau khi ly hôn, bà phải vay tiền của ông C để trả nợ Ngân hàng.

Đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm, bà đã trả tiền cho bà Th và ông C xong. Yêu cầu ông B phải trả lại cho bà ½ số tiền nợ là 450.000.000 đồng.

* Bị đơn ông Trần Thanh B yêu cầu chia tài sản chung như sau:

1. Phần đất ở xã K là trang trại nuôi động vật hoang dã, ông B yêu cầu được chia theo hiện vật, vì ông hiện tại không có nhà để ở.

2. Phần đất và nhà ở xã Khánh An, ông đồng ý giao cho Bà H, ông nhận giá trị.

3. Ông đồng ý nhận xe ô tô tải 15 tấn, Biển số 67C-036.82 theo kết quả định giá tại thời điểm tháng 9/2017 có giá trị 1.392.800.000 đồng, tuy nhiên đây là tài

sản sử dụng để sinh lợi nhuận, Bà H quản lý và sử dụng tài sản này là có sinh lợi và nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng là do chủ quản lý và sử dụng, do đó ông B yêu cầu được hoàn lại giá trị chiếc xe cho Bà H theo kết quả định giá mới nhất là ngày 12/3/2019 là 1.065.206.000 đồng.

4. Xe ô tô tải 1,2 tấn, Biển số 67C – 006.08, giao cho Bà H, ông nhận giá trị.

5. Số tiền mặt ông B lấy khi đi ra khỏi nhà là 120.000.000 đồng, đồng ý chia mỗi người $\frac{1}{2}$ là 60.000.000 đồng.

6. Đối với vật nuôi là động vật hoang dã: Yêu cầu lấy theo số lượng do Chi cục Kiểm lâm kiểm tra ngày 23/9/2015 thể hiện tại Công văn số 147/CCL-QLBVR, ngày 27/11/2017 Về việc cung cấp số liệu tồn, nhập, xuất động vật hoang dã tại trang trại BH của Chi cục Kiểm lâm An Giang trị giá 10.050.000.000đ.

7. Nợ chung trước khi ly hôn 900.000.000 đồng:

- Ngày 10/4/2015, bà và ông B vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Châu Đốc số tiền 400.000.000 đồng. Đến thời điểm ly hôn chưa trả tiền vay.

- Ngày 13/01/2016, bà và ông B vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Châu Đốc số tiền 500.000.000 đồng. Đến thời điểm ly hôn chưa trả tiền vay.

Ông B đồng ý trả lại cho Bà H 450.000.000 đồng trong số nợ chung vay Ngân hàng.

Ông B không biết việc Bà H vay tiền của bà Th, ông C, nên không chịu trách nhiệm đối với tiền nợ này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B không đồng ý 900.000.000 đồng là nợ chung vì Bà H đã lấy tiền từ tài sản chung của vợ chồng đã trả xong, nên không đồng ý trả số tiền 450.000.000 đồng theo yêu cầu của Bà H.

8. 04 ki ốt ở Trung tâm thương mại huyện A.

Quá trình Tòa án huyện A giải quyết, giữa ông B và Bà H đã giải quyết xong 04 ki ốt này, nên ông B rút lại yêu cầu chia đối với 04 ki ốt.

9. Trong Đơn yêu cầu phản tố và tại các Biên bản hòa giải ngày: 24/3/2017, 15/8/2017, ông B khai Bà H còn quản lý tiền mặt là 1.500.000.000 đồng và yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền này. Tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 15/01/2019 (Bút lục 641) , ông B đã rút lại yêu cầu chia 1.500.000.00 đồng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị Thanh T không gửi ý kiến bằng văn bản, vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

- Ông Nguyễn Văn Th có Đơn yêu cầu Bà H và ông B trả 500.000.000 đồng và tiền lãi. Tòa án có Thông báo yêu cầu ông nộp tiền tạm ứng án phí, nhưng ông C không nộp và có đơn xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

* Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của ông B, Tòa án nhân dân huyện A đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 227/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 07/6/2017.

Đến ngày 08/9/2017, ông B có Đơn yêu cầu hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, nên Tòa án nhân dân huyện A ban hành Quyết định số 02/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 11/9/2017 hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 227/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 07/6/2017; ông B đã nhận lại tiền khi thực hiện biện pháp bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời xong.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 203/2019/HNGĐ-ST, ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A đã xử:

“Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Tân Thị Thúy H.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Thanh B

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh B đối với số tiền 2.598.647.000 đồng

Về tài sản hiện vật:

Bà Tân Thị Thúy H được nhận toàn bộ diện tích đất và nhà gắn liền với đất tại ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang theo Bản vẽ hiện trạng của Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh A ngày 13/12/2017.

Cụ thể đất ở tại nông thôn các điểm 1, 2, 3, 4, 21, 39, 20, 19, 14, 12, 13, 9, 8, 37, 38, 7 diện tích 443,2 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00413nL, cấp ngày 16/01/2012 mang tên Trần Thanh B và Tân Thị Thúy H. Các điểm 31,32,33,34 là diện tích 937,8 m² thuộc thửa số 107 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00738gL cấp ngày 23/11/2009 mang tên Trần Thanh B và Tân Thị Thúy H. Đất nuôi thủy sản. Các điểm 19, 14, 12, 13, 9, 8, 36, 22, 35, 25, 28, 26, 27, 29, 30, 18 diện tích 1312,2 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0000739gL, ngày 23/11/2009 mang tên Trần Thanh B và Tân Thị Thúy H,

Bà H được nhận toàn bộ số lượng động vật hoang dã tại Mục 4, Công văn 147/CCKL-QLBVR ngày 27/11/2017 của Chi cục Kiểm lâm An Giang (phần này Bà H đã nhận xong, vì trực tiếp quản lý, kinh doanh).

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Bà Tân Thị Thúy H được nhận phần đất ở xã Khánh An theo Bản đồ hiện trạng ngày 19/10/2018 tại các điểm 1, 2, 3, 9, 8, 6, 5, 4 diện tích 454,3 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00459gL ngày 04/01/2007 mang tên Trần Thanh B và Tân Thị Thúy H.

Bà H được nhận 01 ô tải Biển kiểm soát số 67C – 006.08.

Bà H có nghĩa vụ giao cho ông Trần Thanh B 01 ô tô tải Biển kiểm soát số 67C-036.82, sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật và các bên đã hoàn thành nghĩa vụ về tài sản cho nhau.

Cho thời hạn lưu cư của ông Trần Thanh B là 6 tháng kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản là tiền:

Buộc bà Tân Thị Thúy H hoàn lại cho ông Trần Thanh B số tiền là **1.407.513.600 đồng** (Một tỉ bốn trăm lẻ bảy triệu năm trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các tài sản chung là quyền sử dụng đất có tên ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H và các tài sản chung chỉ có một người đứng tên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ giao tiền phải thực hiện giao tiền cho bên được nhận tiền, thì bên nhận tài sản mới thực hiện việc liên hệ cơ quan chuyên môn làm thủ tục để đứng tên cá nhân mình có quyền sử dụng và sở hữu đối với tài sản là bất động sản và động sản có đăng ký tên chủ sở hữu.

Về chi phí tố tụng: Theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 10/5/2018 Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh A, tỉnh An Giang số tiền là 718.300 đồng, hóa đơn ngày 10/01/2018 số tiền 1.808.400 đồng ông B đã nộp và tự nguyện chịu

Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 1.000.000 đồng theo Biên nhận tạm ứng của Tòa án do Bà H nộp ngày 19/9/2017; Biên nhận 1.000.000 đồng ngày 19/9/2017 do ông Tu đại diện ông B nộp. Các đương sự tự nguyện chịu.

Về chi phí thẩm định giá theo phiếu thu ngày 28/9/2018 của Công ty Cổ phần Đông Á là 25.215.000 đồng do ông B nộp và tự nguyện chịu.

Về án phí:

Bà H phải chịu 101.854.392 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí số 0005581 ngày 16/12/2016 Bà H đã nộp là 10.200.000 đồng. Bà H còn phải nộp thêm 91.654.392 đồng.

Ông B phải chịu 70.203.498 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối với yêu cầu không được chấp nhận ông B phải chịu án phí là 112.127.250 đồng

Khấu trừ theo Biên lai tạm ứng án phí số 0011084 ngày 24/5/2017 ông B đã nộp là 58.012.000 đồng. Ông B còn phải nộp thêm 124.318.748 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của những người vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.”

- Ngày 03/6/2019, bà Tân Thị Thúy H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét giải quyết: Buộc ông Trần Thanh B có trách nhiệm hoàn lại cho bà số tiền 300.000.000đ do bà trả nợ chung khi vay tiền mua chiếc xe tải 15 tấn Biển số 67C - 03682.

- Ngày 23/5/2019, ông Trần Thanh B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/11/2019, ông B yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ đối với đất ở ấp S, xã K để chia cho ông bằng hiện vật vì hiện tại ông không có chỗ ở. Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ. Do thời gian tạm ngừng phiên tòa chưa có kết quả đo đạc, nên Hội đồng xét xử ra Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Ngày 15 tháng 4 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang nhận được Bản đồ hiện trạng ngày 11/3/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A lập.

Ngày 22 tháng 4 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020, của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, giữa Bà H và ông B đã thỏa thuận được các tài sản như sau:

1. Đối với đất tại ấp S, xã K, huyện A theo Bản đồ hiện trạng ngày 11/3/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A như sau:

- Bà H nhận diện tích đất theo các điểm 2, 3, 11, 55, 15, 45, 44, 43, 42, 41, 52, 20, 9 và vật kiến trúc trên đất;

- Ông B nhận diện tích đất theo các điểm 2, 1, 22, 23, 31, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 41, 20 và vật kiến trúc trên đất.

Bà H và ông B không phải hoàn giá trị đối với đất và vật kiến trúc trên đất.

2. Đối với đất ở Khánh An và vật kiến trúc trên đất trị giá chung 1.192.427.000đ.

- Bà H nhận toàn bộ diện tích đất và vật kiến trúc trên đất, giao giá trị bằng tiền cho ông B là 636.500.000 đ.

- Ông B đồng ý giao đất và vật kiến trúc có trên đất cho Bà H, ông B nhận giá trị bằng tiền là 636.500.000 đ.

3. Xe ô tô tải 15 tấn, Biển số 67C-03682, trị giá 738.000.000 đồng

- Bà H nhận xe, giao giá trị bằng tiền 369.000.000 đồng cho ông B.

- Ông B đồng ý nhận giá trị bằng tiền 369.000.000 đồng

4. Xe ô tô tải 1,2 tấn Biển số 67C-00680, trị giá 156.970.000 đồng

- Bà H nhận xe, giao giá trị bằng tiền 78.485.000 đồng cho ông B.

- Ông B đồng ý nhận giá trị bằng tiền 78.485.000 đồng.

5. Chi phí tố tụng:

- Chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm ông B, Bà H thống nhất thực hiện theo Bản án sơ thẩm.

- Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm 3.246.800 đồng, ông B đã tạm ứng; Bà H đồng ý chịu và hoàn lại cho ông B tại phiên họp này. Ông B đã nhận đủ 3.246.800 đồng.

- Về nợ chung và vật nuôi không thỏa thuận được.

* Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/6/2020

- Bà H và Luật sư Nguyễn Ngọc Châu tranh luận và đề nghị:

+ Về tố tụng: GCNQSDĐ được cấp cho hộ ông B, Bà H trong hộ có hai người con của ông B, Bà H là Trần Nhã T và Trần Anh K, nhưng cấp sơ thẩm không đưa Tu và K vào tham gia tố tụng là có thiếu sót, nhưng tại phiên tòa Tu và K có ý kiến không tranh chấp đối với quyền sử dụng đất này, nếu được hưởng thì giao cho Bà H sở hữu, nên đề nghị Hội đồng xét xử (Sau đây viết tắt HĐXX) không hủy án sơ thẩm mà đưa Tu và K vào Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ghi nhận ý kiến của hai em; giới thiệu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về thiếu sót này.

+ Đề nghị công nhận việc thỏa thuận về tài sản giữa Bà H và ông B trong Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

+ Kháng cáo của Bà H đối với số tiền 300.000.000đ, yêu cầu ông B trả trong tiền vay Ngân hàng mua xe tải 15 tấn, đã được Bà H và ông B thỏa thuận khấu trừ bằng cách giảm giá trị chiếc xe được thể hiện trong Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020, của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, nên kháng cáo của Bà H đã được giải quyết xong, Bà H rút lại yêu cầu kháng cáo. Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Bà H.

+ Số tiền 120.000.000 đồng ông B mang đi, ông đã đồng ý chia cho Bà H ½ đề nghị HĐXX công nhận.

+ Kháng cáo của ông B không đồng ý nợ của ông C và bà Th là nợ chung, nhưng nguồn gốc của số nợ này từ việc ông B và Bà H nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Châu Đốc số tiền 400.000.000 đồng; nợ của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương – Chi nhánh thành phố Châu Đốc số tiền 500.000.000 đồng. Đến thời điểm ly hôn, chưa trả tiền vay. Quá trình Tòa án nhân dân huyện A hòa giải ông B đã thừa nhận nợ chung và đồng ý trả ½ số nợ này. Bà H đã vay tiền của ông C, bà Th để trả nợ Ngân hàng và hiện tại Bà H đã trả hết nợ của ông C, bà Th. Đề nghị HĐXX công nhận 900.000.000đ là nợ chung để buộc ông B chịu trách nhiệm ½ số nợ.

+ Động vật hoang dã: Đề nghị HĐXX lấy thời điểm ngày 13/11/2015 là sau khi bị mất sổ sách, Bà H yêu cầu Chi cục Kiểm lâm tiến hành kiểm tra thực tế số lượng con vật có tại trang trại.

+ Đề nghị hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện A đối với Bà H.

- Ông B trình bày và Luật sư Nguyễn Ngọc Phước tranh luận đề nghị:

+ Chi cục Kiểm lâm đang thụ lý khiếu nại của ông B về việc không thực hiện kiểm đếm động vật hoang dã được thể hiện tại Công văn số 147/CCKL-QLBVR, ngày 27/11/2017 của Chi cục Kiểm lâm An Giang, nên đề nghị HĐXX tạm đình chỉ phúc thẩm để chờ kết quả giải quyết khiếu nại.

+ Về tố tụng: Thống nhất ý kiến của Luật sư Châu đề nghị không hủy án sơ thẩm do không đưa Tu và K vào tham gia tố tụng; giới thiệu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về thiếu sót này.

+ Đề nghị công nhận việc thỏa thuận về tài sản giữa Bà H và ông B trong Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

+ Kháng cáo của ông B không đồng ý nợ của ông C và bà Th là nợ chung, tại Tòa án nhân dân huyện A do chưa tìm được chứng cứ để chứng minh Bà H trả nợ Ngân hàng từ tiền tài sản chung, nên ông B xác nhận và đồng ý trả nợ vay của Ngân hàng. Nhưng sau đó, ông B đã tìm được các chứng cứ là các nguồn tiền do ông và Hằng đã chuyển nhượng các nền đất là tài chung trong khoảng thời gian ngắn trước khi ly hôn do Bà H giữ các khoản tiền này. Bà H đã trả tiền Ngân hàng xong, không còn nợ.

Nợ của ông C, bà Th do Bà H tự vay sau khi ly hôn. Do đó, đề nghị HĐXX không công nhận 900.000.000đ nợ của ông C, bà Th là nợ chung.

+ Động vật hoang dã: Không đồng ý lấy thời điểm ngày 13/11/2015 vì từ ngày 23/9/2015 đến ngày 13/11/2015 trong khoảng thời gian ngắn số động vật hao hụt rất nhiều, Bà H cho rằng hao hụt là do chết, nhưng bà không chứng minh được. Đề nghị HĐXX lấy thời điểm 23/9/2015 trừ số lượng xuất đi đến ngày 13/11/2015 để chia.

+ Tòa án nhân dân huyện A đã ra Quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện A đối với Bà H. Ông B đã nhận lại tiền nộp thực hiện biện pháp bảo đảm xong.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định pháp luật.

GCNQSDĐ cấp cho hộ gia đình, nhưng cấp sơ thẩm không đưa hai em Tu và K vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay có cháu Tu và cháu K và cả hai cháu đều trình bày là không có công sức gì trong việc tạo lập nên tài sản của Bà H và ông B và không có tranh chấp gì về tài

sản cho nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm để đưa cháu Tu và cháu K tham gia với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

+ Về nội dung: Đề nghị sửa án sơ thẩm:

. Bà H đã rút kháng cáo, đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Bà H;

. Không chấp nhận kháng cáo của ông B về động vật hoang dã và nợ chung;

. Công nhận việc thỏa thuận về tài sản giữa Bà H và ông B trong Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

. Sửa án sơ thẩm về số lượng động vật hoang dã tại thời điểm ngày 13/11/2015 là 10 loại, nhưng Bản án sơ thẩm liệt kê chỉ có 09 loại.

. Sửa về án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung trong hôn nhân, trường hợp không được chấp nhận yêu cầu vẫn không phải chịu án phí, nhưng Bản án sơ thẩm buộc ông B chịu án phí là không đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa và nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX xét thấy,

[2]. Việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thanh Thúy và ông Nguyễn Văn Th được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không lý do. HĐXX xét thấy các đương sự này không phải là người kháng cáo, nên vụ án được tiến hành xét xử theo quy định tại Khoản 2, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Việc ông B yêu cầu Tòa án triệu tập Chi cục Kiểm lâm An Giang tham gia tố tụng trong vụ án. HĐXX xét thấy, Chi cục Kiểm lâm An Giang không có quyền lợi và nghĩa vụ trong việc chia tài sản chung giữa Bà H và ông B, nên không phải là đương sự trong vụ án. Đối chiếu với quy định tại Mục 2 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì người tham gia tố tụng khác là con người cụ thể, không phải là một tổ chức, nên việc ông B yêu cầu Tòa án triệu tập Chi cục Kiểm lâm An Giang tham gia phiên tòa, không được HĐXX chấp nhận.

[4]. Luật sư Trần Ngọc Phước đề nghị HĐXX tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm để chờ kết quả giải quyết khiếu nại của Chi cục Kiểm lâm đối với ông B. HĐXX xét thấy vụ án đã được giải quyết qua nhiều năm, tại cấp sơ thẩm, ông B không khiếu nại hành vi của Chi cục Kiểm lâm, đến giai đoạn thụ lý xét xử phúc thẩm, nhiều lần hoãn phiên tòa, đến tháng 6/2020, ông B mới khiếu nại về hành vi hành chính của Chi cục Kiểm lâm, nên HĐXX không tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm theo đề nghị của Luật sư Phước. Nếu sau khi xét xử phúc thẩm, có tình tiết mới thì ông B có quyền khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

[5]. Về người tham gia tố tụng: Bà H và ông B yêu cầu chia tài sản chung trong đó có 3 thửa đất được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông B, Bà H gồm: GCNQSDĐ số bìa AG 511424, số vào sổ H00459g/L, thửa 69, bản đồ số 03, diện tích 464,16m²

do UBND huyện A cấp ngày 04/01/2007; GCNQSDĐ số bìa AP 776549, sổ vào sổ H00738nL do UBND huyện A cấp ngày 23/11/2009, thửa số 107 tại bản đồ số 20, diện tích 937,8m² do UBND huyện A cấp ngày 23/11/2009; GCNQSDĐ số bìa AP 776550, sổ vào sổ H00739nL, thửa số 204 tại bản đồ số 20, diện tích 1312,2² do UBND huyện A cấp ngày 23/11/2009. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, Sổ hộ khẩu của ông B, Bà H gồm có ông B, Bà H, con là Trần Nhã T sinh ngày 24/9/1998, con là Trần Anh K sinh ngày 12/6/2007, nhưng Tòa án nhân dân huyện A không đưa Tu và K vào tham gia tố tụng để có ý kiến giải quyết đối với GCNQSDĐ được cấp cho “hộ” là bỏ sót người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hai em Tu và K có ý kiến không tranh chấp đối với quyền sử dụng đất này, nếu quyền của các em được hưởng thì giao cho mẹ là Bà H trọn quyền sử dụng, định đoạt. HĐXX xét thấy tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, hai em Tu và K còn rất nhỏ không có công sức đóng góp vào tài sản này, tại phiên tòa thì hai em không có ý kiến tranh chấp nên không cần phải hủy án sơ thẩm mà chỉ giới thiệu Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm như đề nghị của hai Luật sư và Kiểm sát viên.

[6]. Về thủ tục kháng cáo: Bản án sơ thẩm được tuyên ngày 21/5/2019, đến ngày 23/5/2019 và 03/6/2019, ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H kháng cáo là trong thời gian luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[7]. Về nội dung kháng cáo: Bà H kháng cáo yêu cầu ông B có trách nhiệm hoàn lại cho bà số tiền 300.000.000đ tiền vay của Ngân hàng Sacombank một tỷ đồng để mua xe tải 15 tấn, Biển số 67C-03682 đã trả dần còn nợ lại 600.000.000đ là nợ chung của vợ chồng; ông B kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

[8]. Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa Bà H và ông B đã thỏa thuận được tài sản là nhà, đất, xe ô tô tải và chi phí tố tụng, nên HĐXX công nhận việc thỏa thuận của Bà H và ông B được nêu trong Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

[9]. Số tiền mặt 120.000.000đ do ông B mang đi, giữa Bà H và ông B thỏa thuận chia mỗi người $\frac{1}{2}$ là 60.000.000đ, nên được HĐXX công nhận sự thỏa thuận này theo quy định tại Khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[10]. Đối với kháng cáo của Bà H yêu cầu ông B trả số tiền 300.000.000 đồng trong tiền vay Ngân hàng mua xe tải 15 tấn, đã được Bà H và ông B thỏa thuận khấu trừ bằng cách giảm giá trị chiếc xe được thể hiện trong Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020, của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, nên kháng cáo của Bà H đã được giải quyết xong, Bà H rút lại yêu cầu kháng cáo này, nên HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Bà H theo quy định tại Khoản 3, Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11]. Việc kháng cáo của ông B về nợ chung và động vật hoang dã không thỏa thuận được, Hội đồng xét xử xem xét như sau:

[12]. - Về nợ chung: Ông B kháng cáo không thừa nhận nợ chung 900.000.000 đồng, nhưng tại Tờ tường trình ngày 14/11/2015 (BL 540) và Biên bản hòa giải ngày 15/8/2017 (BL 194), ông B xác nhận tại thời điểm ly hôn năm

2015, ông và Bà H có nợ: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn 400.000.000đ; Ngân hàng Ngoại thương 500.000.000 đồng. Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông B có yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam cung cấp thông tin việc giải ngân cho Bà H vào tháng 4/2016. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã cung cấp thông tin cho Tòa án tại Công văn số 94/NHNo.AG-KTNB.m ngày 12/11/2019 thể hiện Bà H vay 400.000.000 đồng ngày 17/4/2015, tất toán nợ ngày 12/4/2016. Qua đó thể hiện, tiền vay 900.000.000 đồng trong thời gian ông, bà còn chung sống, nên xác định đây là nợ chung của vợ chồng.

[13]. Sau khi ly hôn với ông B, Bà H vay tiền của ông C, bà Th để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Ngân hàng Ngoại thương. Mặc dù số tiền này do Bà H tự vay, nhưng Hằng bà vay tiền là để trả nợ chung của bà và ông B. Đây là khoản nợ chuyển tiếp từ Ngân hàng sang nợ ông C và bà Th, nên xác định đây là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Hiện tại Bà H đã trả nợ cho ông C, bà Th xong, nên ông B phải có trách nhiệm hoàn lại 50% số nợ là 450.000.000 đồng cho Bà H, nên cấp sơ thẩm buộc ông B hoàn trả cho Bà H 450.000.000 đồng là có căn cứ. Ông B trình bày Bà H trả nợ từ nguồn tiền chuyển nhượng các nền đất là tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông không chứng minh được đến thời điểm ông và Bà H ly thân, Bà H còn giữ các khoản tiền này, nên không có cơ sở để HĐXX chấp nhận.

[14]. - Về động vật hoang dã, ông B yêu cầu lấy mốc thời gian ngày 23/9/2015 để xác định số lượng cụ thể động vật hoang dã nuôi trừ số lượng xuất đi có xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đến ngày 07/10/2015 là không có cơ sở vì tại phiên tòa phúc thẩm, ông B khai từ ngày 23/9/2015 cho đến ngày ông bỏ ra ngoài làm riêng là tháng 10/2015 thì vẫn còn tiếp tục xuất số động vật này. Mặt khác ông B bỏ nhà đi, không bàn giao số lượng cụ thể cho Bà H, nên Bà H không chịu trách nhiệm về sự hao hụt này. Sau khi ông B lấy toàn bộ sổ sách đi, không thông tin cho Bà H biết thì ngày 7/10/2015, Bà H đã báo với Chi cục Kiểm lâm về việc mất sổ sách theo dõi đối với động vật hoang dã. Đến ngày 13/11/2015, Chi cục Kiểm lâm tiến hành kiểm tra, đếm số lượng động vật hoang dã đang có thực tế trên trại và ghi nhận tại Biên bản, kiểm tra số: 02852/BB-KTLS ngày 13/11/2015 được nêu trong Công văn số 147/CCKL-QLBVR ngày 27/11/2017 của Chi cục Kiểm lâm thì cụ thể tại trại còn có 10 loại. Do đó cấp sơ thẩm lấy mốc thời gian ngày 13/11/2015 để xác định số lượng động vật có thực tế tại trang trại để phân chia tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở. Tuy nhiên, theo Công văn số 147/CCKL-QLBVR ngày 27/11/2017 của Chi cục Kiểm lâm xác định tại thời điểm ngày 13/11/2015 động vật hoang dã có 10 loại, nhưng Bản án sơ thẩm chỉ liệt kê có 09 loại, còn thiếu 01 loại là Rùa rừng số lượng 415 con, nên cần sửa án về số loại động vật hoang dã đang nuôi tại trang trại theo như đề nghị của Kiểm sát viên. Số động vật hoang dã có 10 loại như sau:

[15]. 1. Rắn ráo trâu 200 con x 1,5kg/con x 400.000 đồng = 120.000.000 đồng

[16]. 2. Rắn ri voi 431 con x 0,8 kg x 550.000 đồng = 189.640.000 đồng

[17]. 3. Rắn hổ mang thường 22 con x 1,2 kg x 550.000 đồng = 14.520.000 đồng

[18]. 4. Rùa hộp lưng đen 400 con x 0,7 kg x 130.000 đồng = 36.400.000 đồng

[19]. 5. Rùa núi vàng 450 con x 0,7 kg x 350.000 đồng = 110.250.000 đồng

[20]. 6. Rùa đất Sê pôn 400 con x 0,6 kg x 350.000 đồng = 84.000.000 đồng

[21]. 7. Rùa đất lớn 745 con x 3 kg x 350.000 đồng = 782.250.000 đồng

[22]. 8. Kỳ đà vân 123 con x 2,5 kg x 400.000 đồng = 123.000.000 đồng

[23]. 9. Cua đinh 25 con x 2,5 kg x 600.000 đồng = 37.500.000 đồng

[24]. 10. Rùa răng 06kg/con x 415 con x 120.000đ/kg = 298.800.000 đồng

[25]. Mặt dù Bản án sơ thẩm liệt kê 09 loại vật nuôi, nhưng về giá trị thì Bản án sơ thẩm tính đúng 10 loài là 1.796.360.000 đồng.

[26]. Về chi phí chăm sóc, hao hụt là 20 %/1.796.360.000 là 359.272.000 đồng. Như vậy, sau khi khấu trừ chi phí chăm sóc, hao hụt thì giá trị động vật hoang dã còn lại 1.437.088.000 đồng.

[27]. * Qua nhận định trên, tài sản chung của ông B, Bà H gồm:

[28]. 1. Đất và nhà (căn nhà cũ) ở xã Khánh An, giá đất 1.192.427.000 đồng, căn nhà cũ giá 81.000.000đ, cộng chung 1.273.427.000 đồng.

[29]. 2. Đất, nhà ở và vật kiến trúc trên đất ở xã K, trị giá 2.032.748.000 đồng.

[30]. 3. Xe ô tô tải 15 tấn, Biển số 67C – 03682, cấp sơ thẩm đã định giá 1.065.206.000 đồng. nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông B và Bà H thống nhất chiếc xe tải mua 1.738.000.000đ, trong đó vay Ngân hàng Sacombank 1.000.000.000đ, tiền chung của ông B, Bà H là 738.000.000đ, thời gian qua Bà H là người trả nợ Ngân hàng. Tại Biên bản hòa giải ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, ông B và Bà H thống nhất chiếc xe trị giá 738.000.000đ để phân chia. Do đó, xác định tài sản chung của vợ chồng trong chiếc xe là 738.000.000đ để phân chia như thỏa thuận nêu trên và là cơ sở để tính án phí.

[31]. 4. Xe ô tô tải 1,2 tấn, Biển số 67C – 006.08, giá trị còn lại 156.970.000 đồng.

[32]. 5. Tiền, trước khi ly hôn, ông B lấy đi 120.000.000 đồng.

[33]. 6. Động vật hoang dã được nuôi là 1.437.088.000 đồng .

[34]. Cộng từ (1.) đến (6.) = 5.758.233.000 đồng

[35]. 7. Nợ chung 900.000.000 đồng

Sau khi trừ nợ chung thì tài sản chung của Bà H ông B là:

[36]. $5.758.233.000đ - 900.000.000đ = 4.858.233.000đ : 2 = 2.429.117.000đ$, Ông B và Bà H, mỗi người được chia tài sản trị giá 2.429.117.000đ,

[37]. * Ông B được phân chia sở hữu, sử dụng tài sản bằng hiện vật như sau:

[38]. - Diện tích đất 1.240,4m² (Một ngàn hai trăm bốn mươi thước, bốn tấc vuông), nhà ở và vật kiến trúc gắn liền với diện tích đất được xác định tại các điểm 2, 1, 22, 23, 31, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 41, 20 theo Bản đồ hiện trạng ngày 11/3/2020 và Công văn số 1.167/CNAP-KT, ngày 16/6/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A. Nhà, đất và vật kiến trúc trên đất ở ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang, ông B được chỉ trị giá chung 1.016.374.000 đồng. .

[39]. - số tiền 120.000.000 đồng ông B đã mang đi;

[40]. - Số tiền 1.292.743.000 đồng do Bà H giao lại cho ông B.

[41]. * Bà H được giao sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

[42]. 1. Đất và nhà (Căn nhà cũ đã tháo dỡ) ở xã Khánh An, trị giá 1.273.427.000 đồng

[43]. 2. Diện tích đất 1.452,8m² (Một ngàn bốn trăm năm mươi thước, tám tấc vuông), nhà kho và vật kiến trúc gắn liền với diện tích đất được xác định tại các điểm 2, 3, 11, 55, 15, 45, 44, 43, 42, 41, 52, 20, 9 theo Bản đồ hiện trạng ngày 11/3/2020 và Công văn số 1.167/CNAP-KT, ngày 16/6/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A; đất ở ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang, Bà H được chia trị giá chung 1.016.374.000 đồng;

[44]. 3. Xe ô tô tải 15 tấn, Biển số 67C – 03682, trị giá 738.000.000 đồng,

[45]. 4. Xe ô tô tải 1,2 tấn Biển số 67C – 006.08, trị giá 156.970.000 đồng.

[46]. 5. 10 loại động vật hoang dã theo liệt kê tại Mục 4, ngày 13/11/2015 trong Công văn 147/CCKL-QLBVR, ngày 27/11/2017 của Chi cục Kiểm lâm An Giang về việc cung cấp số liệu tồn, nhập, xuất động vật hoang dã tại trang trại BH; trị giá 1.437.088.000 đồng.

[47]. 6. Bà H có trách nhiệm hoàn lại cho ông B số tiền 1.292.743.000 đồng

[48]. Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 227/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 07/6/2017 đã được Tòa án nhân dân huyện A ban hành Quyết định số 02/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 11/9/2017 hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 227/2017/QĐ-BPKCTT, ngày 07/6/2017; ông B đã nhận lại tiền khi thực hiện biện pháp bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Như vậy, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 227/2017/QĐ-BPKCTT đã được giải quyết xong. Do đó, cấp phúc thẩm không xử lý đối với Quyết định này.

[49]. Đối với Bản án sơ thẩm, có những vấn đề cần rút kinh nghiệm:

[50]. - Tòa án nhân dân huyện A đã thụ lý yêu cầu phản tố của ông B về việc chia số tiền mặt 1.500.00.000 đồng ông B cho rằng Bà H quản lý và 04 ki ốt tại trung tâm Chợ A, nhưng cấp sơ thẩm không xử lý trong Bản án sơ thẩm là chưa

giải quyết hết các yêu cầu của đương sự đã được thụ lý là thiếu sót nghiêm trọng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông B trình bày, giữa ông và Bà H đã thỏa thuận giải quyết xong 04 ki ốt và rút yêu cầu khởi kiện đối với 04 ki ốt này; số tiền 1.500.000.000đ tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/11/2019 (Bút lục 641), ông B đã rút lại không yêu cầu chia số tiền 1.500.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, ông B không đề cập đến yêu cầu này.

[51]. Do đương sự đã giải quyết xong 04 ki ốt và ông B rút lại yêu cầu chia 1.500.000.000 đồng, quyền lợi không bị thiệt hại, nên không cần thiết phải hủy án mà chỉ giới thiệu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm, đồng thời đình chỉ đối với yêu cầu này của ông B.

[52]. - Việc ông B trả lại cho Bà H 450.000.000 đồng là tiền Bà H trả nợ thay trong nợ chung của vợ chồng, số tiền này không phải Bà H được chia tài sản chung, nên không tính án phí, nên cần sửa án sơ thẩm về án phí.

[53]. - Đối với việc ông B yêu cầu chia tài sản chung là giá trị động vật hoang dã trị giá 10.050.000.000đ, nhưng được HĐXX chấp nhận 1.437.088.000, nên cấp sơ thẩm buộc ông B chịu án phí của số tiền không được chấp nhận là 8.612.912.000đ là phù hợp với quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên sửa án sơ thẩm về phần này.

[54]. Các đề nghị khác của Đại diện Viện kiểm sát tỉnh An Giang phù hợp với nhận định nêu trên, nên được chấp nhận.

[55]. Về chi phí tố tụng:

[56]. + Ông B tự nguyện chịu chi phí tố tụng do ông đã tạm ứng tại cấp sơ thẩm là 28.741.700đ (Hai mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi một ngàn, bảy trăm đồng). Ông B đã nộp xong.

[57]. + Bà H tự nguyện chịu chi phí tố tụng 4.247.000 (Bốn triệu, hai trăm, bốn mươi bảy ngàn) gồm: Bà đã tạm ứng tại cấp sơ thẩm 1.000.000đ và tại cấp phúc thẩm 3.247.000. Bà H đã nộp xong.

[58]. Về án phí:

[59]. - Án phí sơ thẩm: Bà H, ông B mỗi người phải chịu án phí chia tài sản chung là 80.582.000, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp. Riêng ông B còn phải chịu án phí 116.613.000 đồng đối với yêu cầu chia động vật hoang dã không được HĐXX chấp nhận (Ông B yêu cầu 10.050.860.000đ, được chấp nhận 1.437.000.000đ, không được chấp nhận 8.613.860.000đ). Án phí chung, ông B phải chịu là 197.195.000đ,

[60]. - Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm, nên ông B, Bà H không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[61]. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng: Khoản 3, Điều 289, Khoản 1, Điều 300, Khoản 2, Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm b, Khoản 5, Điều 27, Khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Phúc xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của bà Tân Thị Thúy H;
- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Thanh B;
- Sửa Bản án sơ thẩm số: 203/2019/DS-PT, ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện A:

+ Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trần Thanh B: Về việc yêu cầu chia 4 ki-ốt; 1.500.000.000đ tiền mặt và số tiền 2.598.647.000 đồng yêu cầu chia động vật hoang dã;

+ Bà Tân Thị Thúy H được sở hữu, sử dụng các tài sản được chia như sau:

1. Nhà (Căn nhà cũ đã tháo dỡ) và đất ở xã Khánh An, huyện A, tỉnh An Giang có diện tích 454,3m² (Bốn trăm năm mươi bốn thước, ba tất vuông) được xác định bởi các điểm 1,2,3,9,8,6,5,4,1 theo Bản đồ hiện trạng ngày 29/10/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00459gL, ngày 04/01/2007 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H.

2. Diện tích đất 1.452,8m² (Một ngàn bốn trăm, năm mươi hai thước, tám tất vuông), nhà kho và vật kiến trúc gắn liền với diện tích đất ở ấp S, xã K, huyện A, Tỉnh An Giang được xác định tại các điểm 2, 3, 10, 11, 55, 14, 15, 54, 46, 44, 43, 42, 41, 49, 52, 20, 12, 9 theo Bản đồ hiện trạng ngày 11/3/2020 và Công văn số: 1.167/CNAP-KT, ngày 16/6/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh A. Trong đó:

+ Các điểm 2, 10, 11, 56, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 12, 9 có diện tích 296,4m² thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 20 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00413gL, ngày 16/01/2012 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H.

+ Các điểm 15, 16, 17, 18, 19, 20, 52, 49, 41, 42, 43, 44, 46, 54 có diện tích 574,5m² thuộc thửa đất số 204, tờ bản đồ 20 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00739gL, ngày 23/11/2009 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H.

+ Các điểm 48, 49, 52, 53 có diện tích 581,9m² thuộc thửa số 207, tờ bản đồ 20 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00738gL, ngày 23/11/2009 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H.

3. Xe ô tô tải 15 tấn, Biển số 67C – 03682.

4. Xe ô tô tải 1,2 tấn Biển số 67C – 006.08,.

5. 10 loài động vật hoang dã theo liệt kê tại Mục 4, ngày tại 13/11/2015 trong Công văn số:147/CCKL-QLBVR, ngày 27/11/2017 của Chi cục Kiểm lâm An Giang về việc cung cấp số liệu tồn, nhập, xuất động vật hoang dã tại trang trại BH.

Các tài sản nêu trên do Bà H đang quản lý sử dụng.

+ Ông Trần Thanh B được sở hữu, sử dụng các tài sản được chia như sau:

1. Diện tích đất 1.240,4 m² (Một ngàn hai trăm, bốn mươi thước, bốn tất vuông), nhà ở và vật kiến trúc gắn liền với diện tích đất tại ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang. được xác định tại các điểm 2, 1, 8, 13, 23, 22, 21, 31, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 41, 49, 52, 20, 12, 9 theo Bản đồ hiện trạng ngày 11/3/2020 và Công văn 1167/CNSP-KT, ngày 16/6/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh A. Trong đó:

+ Các điểm 2, 1, 8, 23, 22, 30, 20 có diện tích 146,8m² thuộc thửa đất số 11, tờ bản đồ số 20 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00413gL, ngày 16/01/2012 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H.

+ Các điểm 20, 21, 31, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 41, 49, 50, 51, 52 có diện tích 737,7m² thuộc thửa đất số 204, tờ bản đồ 20 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00739gL, ngày 23/11/2009 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H.

+ Các điểm 49, 50, 51, 52 diện tích 355,9m² thuộc thửa số 207, tờ bản đồ 20 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00738gL, ngày 23/11/2009 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông Trần Thanh B và bà Tân Thị Thúy H.

2. Số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu), ông B đang quản lý.

- Buộc bà Tân Thị Thúy H giao lại cho ông Trần Thanh B sở hữu, sử dụng tài sản gồm:

+ Số tiền 1.292.743.000 đồng (Một tỷ, hai trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn);

+ Diện tích đất 1.240,4 m² (Một ngàn, hai trăm, bốn mươi thước, bốn tất vuông), nhà ở và vật kiến trúc gắn liền với diện tích đất tại ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang được xác định tại các điểm 2, 1, 8, 13, 23, 22, 21, 31, 32, 33, 34, 37, 38, 39, 41, 49, 52, 20, 12, 9 theo Bản đồ hiện trạng ngày 11/3/2020 và Công văn 1167/CNSP-KT, ngày 16/6/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh A.

- Ông B với Bà H liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất, xe ô tô như đã phân chia nêu trên

3. Về chi phí tố tụng:

+ Ông Trần Thanh B tự nguyện chịu chi phí tố tụng 28.742.000đ (Hai mươi tám triệu, bảy trăm, bốn mươi hai ngàn đồng). Ông B đã nộp xong.

+ Bà Tân Thị Thúy H tự nguyện chịu chi phí tố tụng 4.247.000 (Bốn triệu, hai trăm, bốn mươi bảy ngàn đồng). Bà H đã nộp xong.

4. Về án phí:

- Bà H phải chịu 80.582.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 10.200.000 đồng Bà H đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005581, ngày 16/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Sau khi khấu trừ, Bà H còn phải nộp thêm 70.382.000 đồng (Bảy mươi triệu, ba trăm tám mươi hai ngàn).

- Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0011333 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang.

- Ông B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 197.195.000 đồng, được khấu trừ 58.012.000 đồng ông B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011084, ngày 24/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A. Sau khi khấu trừ, ông B còn phải nộp thêm 139.183.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu, một trăm tám mươi ba ngàn)

- Ông B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0011336 ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đ ư ơ ng sự ;
- VKSND t ỉ nh An Giang;
- TAND huyệ n A;
- VKSND huyệ n A;
- Chi cộ c THADS huyệ n A;
- Lư u: HS, Phịng KTNV ề THA,

**TM. HỘI ĐỒNG XỬ XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHẤN - CHỦ TỌA PHẤN TỔ**

Tịa GD &NCTN, Vă n phing.

Bi Thị Nguyễn